

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 030504911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 31 tháng 3 năm 2021.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Hải Ông Thang Đức Thắng Bà Chu Thị Thanh Hà Ông Nguyễn Thế Phương	Chủ tịch (từ ngày 24 tháng 3 năm 2021) Chủ tịch (đến ngày 23 tháng 3 năm 2021) Thành viên Thành viên
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Đình Hùng Bà Nguyễn Thị Hồng Hà Bà Nguyễn Thị Kim Phương	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Ngô Mạnh Cường Bà Nguyễn Thị Hải	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 23 tháng 3 năm 2021)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Hải Ông Thang Đức Thắng	Chủ tịch (từ ngày 31 tháng 3 năm 2021) Chủ tịch (đến ngày 30 tháng 3 năm 2021)
Trụ sở chính	Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("Công ty") ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Giấy ủy quyền ngày 24 tháng 3 năm 2021

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 15 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 17 tháng 3 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lê Mỹ Ân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4216-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11485
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		860.325.263.287	1.072.529.402.736
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	281.179.395.479	573.839.866.311
111	Tiền		8.246.593.374	24.006.283.030
112	Các khoản tương đương tiền		272.932.802.105	549.833.583.281
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		450.083.000.000	392.907.368.342
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	450.083.000.000	392.907.368.342
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		110.469.571.306	99.001.720.650
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	108.059.415.541	89.553.599.201
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.009.665.220	8.818.260.643
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	4.547.213.822	10.953.540.070
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(8.146.723.277)	(10.323.679.264)
140	Hàng tồn kho		5.714.399.079	862.926.510
141	Hàng tồn kho		5.714.399.079	862.926.510
150	Tài sản ngắn hạn khác		12.878.897.423	5.917.520.923
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	9.363.664.976	2.402.288.476
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	10(a)	3.505.137.187	3.505.137.187
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10(a)	10.095.260	10.095.260

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		61.342.783.130	57.644.420.791
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.877.618.000	2.877.618.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	5.234.309.181	5.234.309.181
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.356.691.181)	(2.356.691.181)
220	Tài sản cố định		14.975.448.680	5.894.956.530
221	Tài sản cố định hữu hình	11	14.975.448.680	5.894.956.530
222	Nguyên giá		95.092.764.683	83.396.481.683
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(80.117.316.003)	(77.501.525.153)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	3.684.980.000	3.684.980.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
260	Tài sản dài hạn khác		43.489.716.450	48.871.846.261
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	43.170.755.340	45.292.370.296
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	318.961.110	3.579.475.965
270	TỔNG TÀI SẢN		921.668.046.417	1.130.173.823.527

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		275.963.029.415	310.581.276.565
310	Nợ ngắn hạn		275.963.029.415	310.581.276.565
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	9.140.018.056	40.284.058.558
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	75.339.764.950	51.198.361.804
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10(b)	22.377.961.035	24.420.624.638
314	Phải trả người lao động	14	50.122.827.899	61.953.201.075
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.823.311.558	18.700.000.000
319	Phải trả ngắn hạn khác		3.347.284.294	3.562.307.312
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	106.811.861.623	110.462.723.178
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		645.705.017.002	819.592.546.962
410	Vốn chủ sở hữu		645.705.017.002	819.592.546.962
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	184.712.750.000	184.712.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		184.712.750.000	184.712.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	36.208.703.645	36.208.703.645
415	Cổ phiếu quỹ	18	(721.035.000)	(721.035.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	420.952.388.558	594.167.648.968
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		222.861.962.553	410.210.477.350
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		198.090.426.005	183.957.171.618
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.552.209.799	5.224.479.349
440	TỔNG NGUỒN VỐN		921.668.046.417	1.130.173.823.527



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng





Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2021 VND	2020 VND	
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	618.093.756.741	612.391.317.637	
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.355.955.421)	(13.240.192.722)	
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	607.737.801.320	599.151.124.915	
11	Giá vốn cung cấp dịch vụ	(187.222.668.700)	(208.215.998.674)	
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	420.515.132.620	390.935.126.241	
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22.361.058.221	41.027.810.126	
22	Chi phí tài chính	(6.550.850.816)	(115.933.449)	
25	Chi phí bán hàng	(94.096.591.274)	(120.828.744.248)	
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(66.086.188.360)	(57.841.587.761)	
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	276.142.560.391	253.176.670.909	
31	Thu nhập khác	67.789.829	4.067.354.993	
32	Chi phí khác	(26.062.134)	(1.737.831.794)	
40	Lợi nhuận khác	41.727.695	2.329.523.199	
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	276.184.288.086	255.506.194.108	
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(56.403.664.746)	(51.110.225.643)	
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	318.961.110	-	
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	220.099.584.450	204.395.968.465	
	Phân bổ cho:			
61	LNST của công ty mẹ	220.100.384.450	204.396.768.465	
62	LNST của cổ đông không kiểm soát	(800.000)	(800.000)	
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19(a)	10.754	9.987
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19(b)	10.754	9.987


 Nguyễn Ngọc Duy Sinh
 Người lập


 Lê Thị Thanh Hằng
 Kế toán trưởng




 Ngô Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	276.184.288.086	255.506.194.108
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	2.615.790.850	2.530.889.560
03	Các khoản dự phòng	(2.176.955.987)	(1.949.279.547)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.832.035.646	115.379.632
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(19.474.887.614)	(41.027.746.608)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	262.980.270.981	215.175.437.145
09	Tăng các khoản phải thu	(14.990.894.669)	(5.617.692.171)
10	Tăng hàng tồn kho	(4.851.472.569)	(93.488.220)
11	Giảm các khoản phải trả	(24.924.034.714)	(7.639.475.609)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(4.839.761.544)	3.042.353.229
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	(62.449.542.627)	(44.752.464.600)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	130.000.000	10.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(25.790.820.000)	(22.547.175.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	125.263.744.858	137.577.493.974
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(11.696.283.000)	(1.744.190.273)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.443.765.301
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(773.192.682.649)	(757.861.811.940)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	716.017.050.991	794.488.763.771
27	Tiền thu lãi tiền gửi	25.174.887.614	41.017.746.608
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(43.697.027.044)	77.344.273.467
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(368.395.153.000)	(73.679.725.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(368.395.153.000)	(73.679.725.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(286.828.435.186)	141.242.042.441
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	573.839.866.311	432.713.203.502
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(5.832.035.646)	(115.379.632)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	281.179.395.479	573.839.866.311


Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập

Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng

 Ngô Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305045911 ngày 21 tháng 6 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 31 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ đông của Công ty là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 24.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 775/QĐ-SGDHN ngày 3 tháng 12 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán FOC.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, kinh doanh các trò chơi điện tử và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty có 316 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 317 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate là phân phối thẻ trả trước, thẻ game, thẻ viễn thông. Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate được thành lập và hoạt động tại số 357 Phố Thống Nhất, Thị Trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam. Công ty đang sở hữu 60% tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết nắm giữ trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate. Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT – Chi nhánh Hà Nội, hoạt động tại tòa nhà FPT, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Nhóm Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá dịch vụ cung cấp; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Nhóm Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch. Nhóm Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nhiệm vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nhiệm vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối niên độ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối niên độ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy mà Nhóm Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối niên độ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối niên độ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình**

TSCĐ hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 5 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(d) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, và được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	71.762.880	99.197.904
Tiền gửi ngân hàng	8.174.830.494	23.907.085.126
Các khoản tương đương tiền (*)	272.932.802.105	549.833.583.281
	<u>281.179.395.479</u>	<u>573.839.866.311</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có thời gian đáo hạn ban đầu trong vòng 3 tháng bằng Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 0,2%/năm đến 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 0,1%/năm đến 3,75%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	448.083.000.000	448.083.000.000	390.907.368.342	390.907.368.342
Khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>450.083.000.000</u>	<u>450.083.000.000</u>	<u>392.907.368.342</u>	<u>392.907.368.342</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng bằng Đồng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam với mức lãi suất lần lượt là 0% và từ 3,9%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: bằng Đồng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam với mức lãi suất lần lượt là 0% và từ 5,5%/năm đến 8,3%/năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	3,684,980,000	(3,684,980,000)	3,684,980,000	(3,684,980,000)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Nhóm Công ty sở hữu 3,29% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	101.555.859.813	83.275.381.221
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	6.503.555.728	6.278.217.980
	<u>108.059.415.541</u>	<u>89.553.599.201</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Viễn thông Gia Phát	5.209.500.000	5.209.500.000
Khác	198.065.220	3.006.660.643
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	602.100.000	602.100.000
	<u>6.009.665.220</u>	<u>8.818.260.643</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2021		2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dự thu lãi tiền gửi Tạm ứng cho nhân viên	4.100.000.000	-	9.800.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	24.800.000	-	843.611.500	-
Phải thu khác	418.969.050	-	254.825.245	-
	3.444.772	-	55.103.325	-
	<u>4.547.213.822</u>	<u>-</u>	<u>10.953.540.070</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	2021		2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ Tạp chí Thế giới Vi tính	2.356.691.181	(2.356.691.181)	2.356.691.181	(2.356.691.181)
Ký quỹ, ký cược	2.877.618.000	-	2.877.618.000	-
	<u>5.234.309.181</u>	<u>(2.356.691.181)</u>	<u>5.234.309.181</u>	<u>(2.356.691.181)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2021		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH Kế hoạch Truyền thông Minh Nguyễn	904.989.476	-	904.989.476
Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất - Thương mại Tài Nguyễn	683.074.628	-	683.074.628
Công ty TNHH Truyền thông FPT	512.589.606	46.222.987	466.366.619
Khác	3.653.206.135	2.770.413.581	882.792.554
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Viễn Thông Gia Phát	5.209.500.000	-	5.209.500.000
	<u>10.963.359.845</u>	<u>2.816.636.568</u>	<u>8.146.723.277</u>
			Trên 5 năm
			Trên 3 năm
			Trên 2 năm
			Từ 1 năm đến trên 10 năm
			Trên 3 năm

	2020		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH Kế hoạch Truyền thông Minh Nguyễn	904.989.476	-	904.989.476
Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất - Thương mại Tài Nguyễn	683.074.628	204.922.388	478.152.240
Công ty TNHH Truyền thông FPT	358.512.981	-	358.512.981
Khác	3.809.812.947	437.288.380	3.372.524.567
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Viễn Thông Gia Phát	5.209.500.000	-	5.209.500.000
	<u>10.965.890.032</u>	<u>642.210.768</u>	<u>10.323.679.264</u>
			Trên 4 năm
			Trên 2 năm
			Trên 10 năm
			Từ 6 tháng đến trên 10 năm
			Trên 3 năm

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng cho sự kiện	6.965.649.976	-
Chi phí thuê hoạt động	2.398.015.000	2.398.015.000
Khác	-	4.273.476
	<u>9.363.664.976</u>	<u>2.402.288.476</u>

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	41.811.648.365	43.963.917.591
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	1.359.106.975	1.328.452.705
	<u>43.170.755.340</u>	<u>45.292.370.296</u>

(*) Chi phí thuê văn phòng dài hạn thể hiện số tiền còn lại của khoản tiền Công ty đã trả trước cho Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận theo hợp đồng số 02-2013/FTTG2-FO ngày 01 tháng 11 năm 2013 về việc thuê văn phòng tại lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến năm 2041.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	3.505.137.187	23.613.717.982	-	(23.613.717.982)	3.505.137.187
Thuế thu nhập cá nhân	10.095.260	-	-	-	10.095.260
	<u>3.515.232.447</u>	<u>23.613.717.982</u>	<u>-</u>	<u>(23.613.717.982)</u>	<u>3.515.232.447</u>
b) Phải nộp					
Thuế GTGT	4.318.477.729	62.370.144.939	(34.938.118.057)	(23.613.717.982)	8.136.786.629
Thuế TNDN	19.524.014.034	56.403.664.746	(62.449.542.627)	-	13.478.136.153
Thuế thu nhập cá nhân	523.580.032	9.488.525.085	(9.348.923.544)	-	663.181.573
Các loại thuế khác	54.552.843	793.441.295	(748.137.458)	-	99.856.680
	<u>24.420.624.638</u>	<u>129.055.776.065</u>	<u>(107.484.721.686)</u>	<u>(23.613.717.982)</u>	<u>22.377.961.035</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TSCĐ HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	557.205.703	82.839.275.980	83.396.481.683
Mua trong năm	-	11.696.283.000	11.696.283.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	557.205.703	94.535.558.980	95.092.764.683
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	547.500.037	76.954.025.116	77.501.525.153
Khấu hao trong năm	9.705.666	2.606.085.184	2.615.790.850
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	557.205.703	79.560.110.300	80.117.316.003
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	9.705.666	5.885.250.864	5.894.956.530
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	14.975.448.680	14.975.448.680

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 72.588.008.010 Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021		2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Báo điện tử tin nhanh Việt Nam	-	-	24.998.528.898	24.998.528.898
Phải trả người bán khác	4.306.804.758	4.306.804.758	10.474.827.846	10.474.827.846
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	4.833.213.298	4.833.213.298	4.810.701.814	4.810.701.814
	<u>9.140.018.056</u>	<u>9.140.018.056</u>	<u>40.284.058.558</u>	<u>40.284.058.558</u>

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	75.310.976.156	51.195.755.995
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	28.788.794	2.605.809
	<u>75.339.764.950</u>	<u>51.198.361.804</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn của khách hàng.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2021 VND	2020 VND
Tiền lương phải trả nhân viên	7.132.827.899	8.993.201.075
Trích lương nhân viên	42.990.000.000	52.960.000.000
	<u>50.122.827.899</u>	<u>61.953.201.075</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí tổ chức sự kiện và triển khai dự án	8.375.680.000	18.200.000.000
Chi phí thuê ngoài cho quảng cáo	285.631.558	500.000.000
Khác	162.000.000	-
	<u>8.823.311.558</u>	<u>18.700.000.000</u>

16 QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ PHÚC LỢI

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	110.462.723.178	112.560.302.131
Tặng khác	130.000.000	10.000.000
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 18)	22.009.958.445	20.439.596.847
Sử dụng quỹ	(25.790.820.000)	(22.547.175.800)
Số dư cuối năm	<u>106.811.861.623</u>	<u>110.462.723.178</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021 Cổ phiếu phổ thông	2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>18.471.275</u>	<u>18.471.275</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.471.275	18.471.275
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(51.391)	(51.391)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>18.419.884</u>	<u>18.419.884</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần FPT	4.394.690	23,86	4.394.690	23,86
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.409.697	56,51	10.409.697	56,51
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vina	1.226.003	6,66	1.226.003	6,66
Cổ đông phổ thông khác	2.389.494	12,97	2.389.494	12,97
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>18.419.884</u>	<u>100</u>	<u>18.419.884</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	14.735.945	147.873.360.000	(721.035.000)	147.152.325.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.683.939	36.839.390.000	-	36.839.390.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>18.419.884</u>	<u>184.712.750.000</u>	<u>(721.035.000)</u>	<u>183.991.715.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Có phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	147.873.360.000	36.208.703.645	(721.035.000)	524.882.684.696	5.225.279.349	713.468.992.690
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	204.396.768.465	(800.000)	204.395.968.465
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(73.679.725.000)	-	(73.679.725.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	36.839.390.000	-	-	(36.839.390.000)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(20.439.596.847)	-	(20.439.596.847)
Giảm khác	-	-	-	(4.153.092.346)	-	(4.153.092.346)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	594.167.648.968	5.224.479.349	819.592.546.962
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	220.100.384.450	(800.000)	220.099.584.450
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	(368.397.680.000)	-	(368.397.680.000)
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	(22.009.958.445)	-	(22.009.958.445)
Giảm khác	-	-	-	(2.908.006.415)	(671.469.550)	(3.579.475.965)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	420.952.388.558	4.552.209.799	645.705.017.002

(*) Số tiền Nhóm Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được chính thức phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 ngày 23 tháng 3 năm 2021.

(**) Theo Nghị quyết số 01-2021/FO/NQ-BHĐCĐ ngày 23 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông Công ty phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2020 là 200% trên mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành. Khoản cổ tức này đã được công bố chi trả theo tờ thông báo ngày 1 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng Quản trị của Công ty. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã chi 368.395.153.000 đồng để thanh toán phần lớn nghĩa vụ chi trả cổ tức.

(***) Số tiền Nhóm Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được trích lập theo Quyết định số 87B-2021/QĐ/FO ngày 1 tháng 12 năm 2021 được phê duyệt bởi của Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2021	2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	220.100.384.450	204.396.768.465
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(22.009.958.445)	(20.439.596.847)
	<u>198.090.426.005</u>	<u>183.957.171.618</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	18.419.884	18.419.884
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>10.754</u>	<u>9.987</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 8.045.502,99 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9.004.369 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu/phải trả trong tương lai của hợp đồng cho thuê/thuê tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 31.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty đã xóa sổ các khoản nợ khó đòi do không thể thu hồi được từ khách hàng như sau:

	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải pháp Quảng cáo Đa Phương Tiện	403.150.000
Công ty Thương mại Sense	267.300.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Asean C&C	237.600.000
Khác	2.098.154.991
Số dư cuối năm	<u>2.768.604.991</u>

21 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện	591.580.326.690	586.986.401.692
Doanh thu khác	26.513.430.051	25.404.915.945
	<u>618.093.756.741</u>	<u>612.391.317.637</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	10.185.546.330	12.153.100.267
Dịch vụ bị trả lại	170.409.091	1.087.092.455
	<u>10.355.955.421</u>	<u>13.240.192.722</u>
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về dịch vụ quảng cáo	581.224.371.269	573.746.208.970
Doanh thu thuần khác	26.513.430.051	25.404.915.945
	<u>607.737.801.320</u>	<u>599.151.124.915</u>

22 GIÁ VỐN DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện	172.872.660.848	189.922.875.354
Giá vốn khác	14.350.007.852	18.293.123.320
	<u>187.222.668.700</u>	<u>208.215.998.674</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	19.474.887.614	41.027.746.608
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	2.886.170.607	63.518
	<u>22.361.058.221</u>	<u>41.027.810.126</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	718.815.170	553.817
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	5.832.035.646	115.379.632
	<u>6.550.850.816</u>	<u>115.933.449</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân công	69.398.775.211	84.964.107.750
Chi phí hoa hồng, tiếp thị và khuyến mãi	22.018.299.938	34.083.170.249
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.035.093.481	1.000.511.952
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	223.570.881	169.916.229
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	5.068.494
Chi phí khác	420.851.763	605.969.574
	<u>94.096.591.274</u>	<u>120.828.744.248</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân công	47.332.294.533	30.696.142.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.293.321.130	17.368.977.102
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	3.918.612.062	6.296.382.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.447.014.679	1.676.723.951
Chi phí khác	1.094.945.956	1.803.361.671
	<u>66.086.188.360</u>	<u>57.841.587.761</u>

27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	276.184.288.086	255.506.194.108
Thuế tính ở thuế suất 20%	55.236.857.617	51.101.238.822
Điều chỉnh:		
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	847.446.019	23.075.926
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	400.000	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>56.084.703.636</u>	<u>51.124.314.748</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	56.403.664.746	51.110.225.643
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	(318.961.110)	-
	<u>56.084.703.636</u>	<u>51.110.225.643</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>318.961.110</u>	<u>3.579.475.965</u>

27 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	3.579.475.965	3.579.475.965
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	318.961.110	-
Ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu	(3.579.475.965)	-
Số dư cuối năm	<u>318.961.110</u>	<u>3.579.475.965</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2021 và 2020 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân công	116.731.069.744	119.234.369.824
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.615.790.850	2.530.889.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.943.473.618	214.258.972.080
Các chi phí khác	33.115.114.122	50.860.099.219
	<u>347.405.448.334</u>	<u>386.884.330.683</u>

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ quảng cáo thông qua các trang báo điện tử trực tuyến. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Nhóm Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Giám đốc của Công ty nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Nhóm Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần FPT
 Công ty Cổ phần Viễn thông FPT
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT

 Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT
 Chi nhánh Công ty Cổ Phần Bán Lẻ Kỹ Thuật Số FPT tại Hà Nội
 Trường Đại học FPT
 Công ty TNHH Thương mại FPT
 Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT
 Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ
 Công ty TNHH Truyền thông FPT
 Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT
 Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT
 Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận
 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
 Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT
 Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT AdTrue
 Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP
 Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT
 Chi Nhánh Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT
 Trường Trung học Phổ thông FPT
 Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT
 Công ty TNHH Ví FPT
 Công ty TNHH Phần mềm FPT
 Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT
 Công ty TNHH Truyền hình FPT
 Công ty TNHH FPT Smart Cloud
 Công ty Cổ Phần Dược phẩm FPT Long Châu
 Công ty TNHH Đầu tư FF

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối hậu
 Công ty mẹ
 Chi nhánh của Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty liên kết của Công ty mẹ tối hậu
 Chi nhánh của Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Bên liên quan khác
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Chi nhánh của Công ty thành viên cùng Tập đoàn

 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty liên kết với Công ty mẹ tối hậu
 Chi nhánh của Công ty liên kết với Công ty mẹ tối hậu
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	7.777.925.296	8.008.151.542
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	4.369.041.383	-
Công ty Cổ phần FPT	3.775.616.250	3.183.050.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	3.089.600.965	2.974.340.425
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	865.271.493	1.483.619.489
Trường Đại học FPT	393.636.364	353.570.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	261.169.415	-
Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT	138.846.957	206.154.457
Trường Trung học Phổ thông FPT	93.750.000	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	57.401.182	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	37.500.000	5.675.168.253
Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT Adtrue	9.578.977	5.106.035
Công ty Cổ phần công nghệ UTOP	-	241.215.000
	<u>20.869.338.282</u>	<u>22.130.375.201</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	12.096.236.070	305.987.070
Công ty Cổ phần FPT	3.946.111.672	8.892.057.708
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	3.137.941.769	4.114.672.084
Công ty TNHH Truyền hình FPT	556.363.636	-
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Bán Lẻ Kỹ Thuật Số FPT tại Hà Nội	211.673.637	-
Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT	172.045.453	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	144.077.505	274.671.908
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	92.440.000	15.955.446.662
Chi Nhánh Công ty TNHH MTV Viễn Thông Quốc Tế FPT	92.042.053	-
Chi Nhánh Công Ty TNHH Phân Phối SYNEX FPT	80.150.000	-
Công ty TNHH Ví FPT	48.731.936	2.211.002.300
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	40.090.560	-
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	22.631.000	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Tin Học FPT	14.655.000	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	10.620.892	2.052.693.462
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	3.119.000	-
Công ty Cổ Phần Dược phẩm FPT Long Châu	337.143	-
Công ty TNHH Thương mại FPT	-	286.452.727
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	-	3.837.799
	<u>20.669.267.326</u>	<u>34.096.821.720</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Nguyễn Thị Hải	1.761.000.000	-
Ngô Mạnh Cường	1.487.000.000	891.325.000
Thang Đức Thắng	1.181.000.000	1.880.114.000
Lã Thị Thanh Hằng	830.000.000	660.000.000
	<u>4.429.000.000</u>	<u>2.771.439.000</u>

Các thành viên khác của Hội đồng quản trị, và Ban kiểm soát của Công ty không nhận thù lao, lương và các quyền lợi gộp khác từ Nhóm Công ty.

iv) Chi trả cổ tức bằng tiền

Công ty Cổ phần FPT	87.893.800.000	17.578.760.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	208.193.940.000	41.638.790.000
Cổ đông khác	72.307.413.000	14.462.175.000
	<u>368.395.153.000</u>	<u>73.679.725.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	1.850.000.000	1.850.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FF	150.000.000	150.000.000
	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	3.447.309.096	3.106.760.903
Công ty Cổ phần FPT	951.598.450	946.550.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	697.304.948	1.396.658.369
Công ty TNHH Truyền thông FPT	550.269.006	-
Công ty TNHH Ví FPT	475.270.000	186.360.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	313.054.228	213.101.008
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	68.750.000	428.787.700
	<u>6.503.555.728</u>	<u>6.278.217.980</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
iii) Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	602.100.000	602.100.000
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT	2.489.660.800	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.215.254.508	4.351.167.636
Công ty Cổ phần FPT	87.541.766	72.692.893
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	25.490.000	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	362.331.695
Các bên liên quan khác	15.266.224	24.509.590
	<u>4.833.213.298</u>	<u>4.810.701.814</u>
v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	28.550.000	-
Trường Trung học Phổ thông FPT	-	2.070.187
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	238.794	535.622
	<u>28.788.794</u>	<u>2.605.809</u>

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Nhóm Công ty là bên đi thuê

Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	12.661.519.200	16.235.472.000
Từ 1 đến 5 năm	18.992.278.800	28.948.627.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>31.653.798.000</u>	<u>45.184.099.000</u>

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

(b) Nhóm Công ty là bên cho thuê

Nhóm Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động với các bên liên quan, theo đó khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cho thuê văn phòng	
	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	12.007.298.400	2.483.213.600
Từ 1 đến 5 năm	2.245.892.000	-
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>14.253.190.400</u>	<u>2.483.213.600</u>

32 CÁC CAM KẾT KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng và tạm ứng	<u>1.600.896.000</u>	<u>248.605.245</u>

Nhóm Công ty có các thư bảo lãnh còn hiệu lực được ký kết với ngân hàng trong nước để đảm bảo thực hiện hợp đồng và tạm ứng.

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh kỳ trước của Thuyết minh 28 – Chi phí kinh doanh theo yếu tố và Thuyết minh 30(a)(iii) - Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 3 năm 2022.



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc